



páng dà
庞大

Adjective · huge; enormous; massive

Example Sentences

zhè dòng lóu hěn páng dà
这栋楼很庞大。

This building is very huge.

nǐ rú hé guǎn lǐ rú cǐ páng dà de shè jiāo méi tǐ fēn sī qún
你如何管理如此庞大的社交媒体粉丝群？

How do you manage such a massive social media fan base?

zhè ge gōng sī yǒu páng dà de yuán gōng duì wǔ
这个公司有庞大的员工队伍。

This company has a huge workforce.

Trace each character, then write the word on your own.

庞	庞	庞	庞	庞	庞	庞	庞	庞	庞	庞
大	大	大	大	大	大					